

Số: .....

Biên Hòa, ngày tháng năm

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 của Phòng Kinh tế.**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

Căn cứ Quyết định số 13826/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán ngân sách năm 2022;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 của Phòng Kinh tế (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó trưởng phòng, Kế toán và các tổ liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Phòng Tài chính kế hoạch;
- Lưu :VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Thị Duyên**

-----  
**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN  
SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PKT ngày ...../...../..... của Phòng Kinh tế)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí thẩm định	<b>73.595.000</b>	<b>74.500.000</b>	<b>101,23</b>	<b>2,03</b>
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	25.400.000	17.300.000	68,11	1,60
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	48.195.000	57.200.000	118,68	2,21
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	Chi sự nghiệp .....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>46.436.500</b>	<b>48.690.000</b>	<b>104,85</b>	<b>207,24</b>
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.700.000	8.650.000	68,11	160,19
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	33.736.500	40.040.000	118,68	221,28
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí	<b>27.158.500</b>	<b>25.810.000</b>	<b>95,03</b>	<b>196,20</b>
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.700.000	8.650.000	68,11	<b>160,19</b>
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	14.458.500	17.160.000	118,68	<b>221,28</b>

	.....				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.146.500.000</b>	<b>908.512.190</b>	<b>42,33</b>	<b>96,28</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.092.500.000	858.786.886	41,04	<b>101,50</b>
	- Thanh toán cá nhân, hoạt động thường xuyên	2.092.500.000	858.786.886	41,04	<b>101,50</b>
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	54.000.000	49.725.304	92,08	<b>50,97</b>
	Phần mềm QLVB				
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>3.684.400.000</b>			
2.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	2.206.800.000	26.673.000	1,21	<b>8,89</b>
	<i>KP sự nghiệp</i>	2.206.800.000	26.673.000	1,21	<b>8,89</b>
2.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	561.600.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	561.600.000	-	-	-
2.3	Sự nghiệp Công thương	432.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	432.000.000	-	-	-
2.4	Sự nghiệp Thủy lợi	484.000.000	54.643.546	11,29	<b>67,38</b>
	<i>KP sự nghiệp</i>	484.000.000	54.643.546	11,29	<b>67,38</b>
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	-			
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	-			